children	'tʃɪldrən	con
husband	'hʌzbənd	chồng
father	'fɑ:ðər	cha
wife	waɪf	vợ
mother	'mʌðər	mẹ
parents	'perənts	cha mẹ
daughter	'dɔ:tər	con gái
son	sʌn	con trai
sister	'sɪstər	chị/em gái ruột
brother	'brʌðər	anh/em trai ruột
grandfather	'grænfɑ:ðər	ông
grandmother	'grænmʌðər	bà
grandparents	'grænperənt	ông bà
granddaughter	'grændɔ:tər	cháu nội/ngoại gái
grandson	'grænsʌn	cháu nội/ngoại trai
uncle	'ʌŋkl	chú/ bác/ cậu/ dượng
aunt	ænt	cô/ dì/ mợ/ thím
nephew	'nefju:	cháu trai con của anh chị em ruột
niece	ni:s	cháu gái con của anh chị em ruột
cousin	'kʌzn	anh chị em họ
relative	'relətɪv	họ hàng
relation	rɪ'leɪʃn	mối quan hệ

LIVEWORKSHEETS